|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH AN GIANG**  Số: /2022/QĐ-UBND  Dự thảo góp ý lần 2 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *An Giang, ngày tháng năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về mức bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNNPTNT ngày tháng năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022 và thay thế Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Ban hành Quy định về mức bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018; Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  - Website Chính phủ;  - Bộ: NNPTNT, TC, TNMT;  - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBMTTQVN tỉnh;  - Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;  - Lãnh đạo VPUBND tỉnh;  - Sở, ban, ngành tỉnh;  - UBND huyện, thị xã, thành phố;  - Trung tâm Công báo - Tin học;  - Website VPUBND tỉnh;  - Phòng: NC, TH, KTN;  - Lưu: P.HCTC. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**QUY ĐỊNH**

**Mức bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản**

**khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Kèm theo Quyết định số ...... /2022/QĐ-UBND ngày ... tháng .... năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này áp dụng cho việc bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

**Chương II**

**BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG**

**Điều 3. Mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm**

1. Được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Căn cứ tình hình thực tế của khu vực dự án, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện xác định loại cây trồng chính, năng suất, giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất để đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án theo công thức sau:

Mức bồi thường = Năng suất cao nhất 1 vụ x giá bán trung bình

(đồng/m2 ) (kg/m2 ) (đồng/kg)

3. Năng suất cây trồng và giá bán trung bình phải do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế xác nhận. Trường hợp đã thu hoạch xong thì không tính bồi thường.

**Điều 4. Mức bồi thường đối với cây lâu năm**

Cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác theo quy định tại Khoản 7 Điều 21 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.

1. Cây ăn trái

a) Để xác định đơn giá bồi thường, đối với cây ăn trái đuợc chia ra làm 04 giai đoạn sinh truởng của cây trồng để xác định loại cây như sau:

- Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

- Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

- Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái.

- Loại D: Cây mới trồng dưới 1 năm (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C).

b) Đơn giá cụ thể từng loại cây để xác định mức bồi thường được thực hiện theo mục 1 phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp vườn trồng chuyên canh, có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) hoặc trồng xen cây hàng năm, thì tính theo giá trị của cây trồng chính cộng thêm giá trị của cây phân tán hoặc cây hàng năm theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại.

Trường hợp giá cây ăn trái biến động tăng hoặc có phát sinh các loại cây trồng khác không có trong mục 1 phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát thực tế để đề xuất mức bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho từng phương án bồi thường cụ thể.

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại theo thực tế tại địa phương do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định.

2. Cây lấy gỗ

Mức bồi thường được tính bằng số lượng từng loại cây trồng nhân với đơn giá một cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm thu hồi đất. Đơn giá cụ thể từng loại cây để xác định mức bồi thường được thực hiện theo mục 2 phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Cơ sở để tính bồi thường đối với cây lấy gỗ:

a) Mức bồi thường không bao gồm xác cây.

b) Các loại cây quy định tại mục 2 phụ lục I được tính bằng đường kính gốc, riêng đối với cừ tràm thì tính bằng đường kính ngọn.

c) Xác định nhóm gỗ căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp về việc phân loại các loại gỗ sử dụng và Quyết định số 334/CNR ngày 10/5/1988 của Bộ Lâm nghiệp điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bản phân loại 8 nhóm.

3. Cây trồng làm hàng rào

Đối với các loại cây trồng làm hàng rào như: Me nước, Gòn, Dâm bụt,… Đơn giá để xác định mức bồi thường là 80.000 đồng/m2 (tám mươi ngàn đồng) đối với cây trồng từ 01 (một) năm trở lên và 40.000 đồng/m2 (bốn mươi ngàn đồng) đối với cây trồng dưới 01 (một) năm.

4. Cây kiểng

Các loại cây kiểng thuộc nhóm cây có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do di chuyển, phải trồng lại được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013. Đơn giá để xác định mức bồi thường chi phí di chuyển đối với từng loại cây kiểng được thực hiện theo mục 3 phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp cây kiểng không thể di chuyển (bị giải tỏa trắng không thể thu hồi được giá trị cây kiểng khi nhà nước thu hồi đất) thì xem xét bồi thường. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại cây kiểng và giá thuê mướn nhân công thực tế theo thời điểm của địa phương mà tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan như Hội Sinh vật cảnh tỉnh, các công ty mua bán cây kiểng trong và ngoài tỉnh, xác định mức bồi thường cũng như mức giá hỗ trợ di dời, đề xuất mức bồi thường gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng phương án bồi thường cụ thể.

5. Cây leo giàn: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện tổ chức, khảo sát thực tế gửi đến Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn để phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng phương án bồi thường cụ thể.

6. Chi phí chặt hạ đối với các loại cây ăn trái đã lão hóa không còn thu hoạch, căn cứ theo quyết định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bộ đơn giá xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh An Giang để thực hiện.

7. Sau khi nhận được tiền bồi thường, chủ sở hữu được quyền sử dụng tất cả các loại cây trồng và phải tự tổ chức giải phóng mặt bằng.

**Điều 5. Quy định bổ sung một số trường hợp cá biệt có thể xảy ra trong công tác bồi thường đối với cây trồng**

1. Đối với cây hoang dại, cây mọc tự nhiên dạng cây bụi, dây leo không có giá trị không phải do con người gieo trồng thì không thuộc đối tượng tính bồi thường.

2. Đối với những cây trồng đặc thù của địa phương, cây trồng chưa có trong Quy định này hoặc có giá thực tế tại thời điểm của địa phương cao hơn giá bồi thường tại Quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp huyện có văn bản đề xuất gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng phương án bồi thường cụ thể.

**Chương III**

**BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

**Điều 6. Bồi thường đối với nuôi trồng thủy sản**

Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Mức bồi thường cụ thể đối với từng loại thủy sản được thực hiện theo phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp giá thủy sản biến động tăng hoặc có phát sinh các loại thủy sản khác không có trong phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát thực tế để đề xuất mức bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho từng phương án bồi thường cụ thể.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra theo thực tế tại địa phương do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan khảo sát thực tế để đề xuất mức bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Các dự án, hạng mục đã và đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chính sách, phương án đã được phê duyệt.

**Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng**

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê (nếu cần thiết, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng mời công chức, viên chức có chuyên môn về trồng trọt và thủy sản trên địa bàn tham gia kiểm kê, phân loại).

2. Đối với các loại cây trồng và vật nuôi là thủy sản chưa được quy định bồi thường tại Quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào tình hình thực tế và các quy định pháp luật hiện hành gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh mức bồi thường cho phù hợp.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Đồng thời, chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản cho phù hợp thực tế khi đơn giá thực tế có biến động cao hơn đơn giá tại Quy định này. Khi có những vấn đề mới phát sinh thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm báo cáo, đề xuất để Ủy ban nhân dân tỉnh để có chỉ đạo xử lý kịp thời.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện, thị xã, thành phố phối hợp với tổ chức phát triển quỹ đất xác định mức bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản đối với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn theo đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp theo quy định./.

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**Phụ lục I**

**Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng**

1. **Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây ăn trái**

Đơn vị tính: đồng/cây

| **Số TT** | **Tên loại cây, phân loại cây** | **Giá bồi thường** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **LOẠI THÂN CÂY LẤY GỖ** |  |
| **1** | **Dừa** |  |
|  | Loại A | 1.707.500 |
|  | Loại B | 1.121.500 |
|  | Loại C | 476.750 |
|  | Loại D | 191.000 |
| **2** | **Xoài** |  |
|  | Loại A | 4.240.000 |
|  | Loại B | 3.063.750 |
|  | Loại C | 1.035.333 |
|  | Loại D | 399.667 |
| **3** | **Sầu riêng** |  |
|  | Loại A | 6.100.000 |
|  | Loại B | 4.500.000 |
|  | Loại C | 3.600.000 |
|  | Loại D | 900.000 |
| **4** | **Măng cụt** |  |
|  | Loại A | 4.800.000 |
|  | Loại B | 3.600.000 |
|  | Loại C | 1.900.000 |
|  | Loại D | 280.000 |
| **5** | **Vú sữa, mít** |  |
|  | Loại A | 2.235.833 |
|  | Loại B | 1.632.083 |
|  | Loại C | 757.500 |
|  | Loại D | 170.208 |
| **6** | **Cam, quít, bưởi, sabô, nhãn, chôm chôm, mận, dâu** |  |
|  | Loại A | 1.713.417 |
|  | Loại B | 997.083 |
|  | Loại C | 472.917 |
|  | Loại D | 105.417 |
| **7** | **Mãng cầu xiêm, mãng cầu ta, sơ ri, táo, chanh** |  |
|  | Loại A | 979.167 |
|  | Loại B | 554.167 |
|  | Loại C | 282.917 |
|  | Loại D | 92.917 |
| **8** | **Ổi** |  |
|  | Loại A | 570.833 |
|  | Loại B | 336.667 |
|  | Loại C | 203.000 |
|  | Loại D | 69.500 |
| **9** | **Cóc, chùm ruột, lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê** |  |
|  | Loại A | 666.667 |
|  | Loại B | 360.000 |
|  | Loại C | 227.500 |
|  | Loại D | 79.583 |
| **10** | **Cau** |  |
|  | Loại A | 543.500 |
|  | Loại B | 430.000 |
|  | Loại C | 290.500 |
|  | Loại D | 69.000 |
| **11** | **Điều, ca cao, ô môi** |  |
|  | Loại A | 612.500 |
|  | Loại B | 399.500 |
|  | Loại C | 214.900 |
|  | Loại D | 81.000 |
| **12** | **Hồng quân** |  |
|  | Loại A | 2.900.000 |
|  | Loại B | 2.110.000 |
|  | Loại C | 1.330.000 |
|  | Loại D | 145.000 |
| **13** | **Sầu đâu** |  |
|  | Loại A | 1.630.000 |
|  | Loại B | 546.667 |
|  | Loại C | 164.167 |
|  | Loại D | 54.167 |
| **14** | **Cám, me chua** |  |
|  | Loại A | 2.200.000 |
|  | Loại B | 1.280.000 |
|  | Loại C | 550.000 |
|  | Loại D | 275.000 |
| **15** | **Bơ** |  |
|  | Loại A | 4.080.000 |
|  | Loại B | 2.870.000 |
|  | Loại C | 1.630.000 |
|  | Loại D | 356.000 |
| **16** | **Cà Na** |  |
|  | Loại A | 1.006.667 |
|  | Loại B | 806.667 |
|  | Loại C | 406.667 |
|  | Loại D | 106.667 |
| **17** | **Chà là** |  |
|  | Loại A | 2.175.000 |
|  | Loại B | 1.200.000 |
|  | Loại C | 600.000 |
|  | Loại D | 150.000 |
| **18** | **Bòn bon** |  |
|  | Loại A | 2.550.000 |
|  | Loại B | 1.650.000 |
|  | Loại C | 1.050.000 |
|  | Loại D | 270.000 |
| **19** | **Chúc** |  |
|  | Loại A | 2.050.000 |
|  | Loại B | 1.025.000 |
|  | Loại C | 587.500 |
|  | Loại D | 182.500 |
| **20** | **Trâm** |  |
|  | Loại A | 4.000.000 |
|  | Loại B | 2.000.000 |
|  | Loại C | 1.000.000 |
|  | Loại D | 500.000 |
| **21** | **Thốt lốt** |  |
|  | Loại A | 5.400.000 |
|  | Loại B | 4.100.000 |
|  | Loại C | 2.350.000 |
|  | Loại D | 490.000 |
| **22** | **Hạnh (tắc)** |  |
|  | Loại A | 500.000 |
|  | Loại B | 300.000 |
|  | Loại C | 100.000 |
| **II** | **LOẠI THÂN CÂY KHÔNG LẤY GỖ** |  |
| **1** | **Thơm, khóm** |  |
|  | Loại A | 28.500 |
|  | Loại B | 13.700 |
| **2** | **Chuối** |  |
|  | Loại A | 131.667 |
|  | Loại B | 76.167 |
|  | Loại C | 33.833 |
| **3** | **Đu đủ** |  |
|  | Loại A | 247.500 |
|  | Loại B | 146.000 |
|  | Loại C | 45.000 |
| **4** | **Tiêu** |  |
|  | Loại A | 360.000 |
|  | Loại B | 168.000 |
|  | Loại C | 45.000 |
| **5** | **Thanh long** |  |
|  | Loại A | 375.000 |
|  | Loại B | 134.167 |
|  | Loại C | 47.500 |
| **6** | **Trầu** |  |
|  | Loại A | 243.500 |
|  | Loại B | 105.000 |
|  | Loại C | 35.500 |

***\*Ghi chú:*** Một số cây ăn quả có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn được chia ra 03 giai đoạn sinh trưởng theo loại A, B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Quy định này và loại C *(cây mới trồng, chưa cho trái)* và thơm, khóm chia ra 02 giai đoạn sinh trưởng loại A *(cây đang cho trái)* và loại B *(cây chưa cho trái).*

**2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lấy gỗ**

Đơn vị tính: đồng/cây

| **Số TT** | **Tên loại cây lấy gỗ** | **Loại** | **Giá bồi thường** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III** |  |  |
|  | - Đường kính gốc từ 70 cm trở lên | A | 20.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm | B | 14.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm | C | 7.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm | D | 2.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | E | 1.200.000 |
|  | - Đường kính gốc dưới 10 cm | F | 360.000 |
| **2** | **Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V** |  |  |
|  | - Đường kính gốc từ 70 cm trở lên | A | 7.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm | B | 4.800.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm | C | 2.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm | D | 1.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | E | 600.000 |
|  | - Đường kính gốc dưới 10 cm | F | 180.000 |
| **3** | **Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII** (trừ các loại cây lấy gỗ khác có trong bảng giá này) |  |  |
|  | - Đường kính gốc từ 70 cm trở lên | A | 3.600.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm | B | 1.800.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm | C | 1.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm | D | 600.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | E | 120.000 |
|  | - Đường kính gốc dưới 10 cm | F | 60.000 |
|  | **CÁC LOẠI CÂY LẤY GỖ KHÁC** |  |  |
| **4** | **Cây tràm cừ** |  |  |
|  | - Đường kính từ 8 cm trở lên (cừ 8 fi ngọn 8 cm) | A | 120.000 |
|  | - Đường kính từ 7 cm trở lên (cừ 7 fi ngọn 7 cm) | B | 96.000 |
|  | - Đường kính từ 6 cm trở lên (cừ 6 fi ngọn 6 cm) | C | 84.000 |
|  | - Đường kính từ 5 cm trở lên (cừ 5 fi ngọn 5 cm) | E | 72.000 |
|  | - Đường kính từ 4 cm đến dưới 5 cm (cừ 4 fi ngọn 4 cm) | F | 60.000 |
|  | - Đường kính từ 3cm đến dưới 4 cm (cừ 3 fi ngọn 3 cm) | G | 30.000 |
|  | - Đường kính từ 2 cm đến dưới 3 cm | H | 8.400 |
|  | - Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m) | I | 6.000 |
| **5** | **Bạch đàn** |  |  |
|  | - Đường kính gốc từ 70 cm trở lên | A | 4.800.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm | B | 2.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm | C | 1.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm | D | 600.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | E | 120.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | F | 60.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm | G | 24.000 |
|  | - Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m) | H | 6.000 |
| **6** | **Cây keo lá tràm** |  |  |
|  | - Đường kính gốc từ 70 cm trở lên | A | 7.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm | B | 4.800.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm | C | 2.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm | D | 1.080.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | E | 480.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | F | 180.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm | G | 36.000 |
|  | - Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m) | H | 6.000 |
| **7** | **Còng, gáo, bún, sung, mù u, gừa, trâm bầu, me nước, trâm, liễu, phượng, dương, điệp, thông, tùng, bàng, dông nem,….** |  |  |
|  | - Đường kính gốc từ 70 cm trở lên | A | 4.800.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm | B | 2.400.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm | C | 1.200.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm | D | 600.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | E | 120.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | F | 60.000 |
|  | - Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm | G | 24.000 |
| **8** | **Tre gai, tre mỡ** |  |  |
|  | - Cao từ 7 m trở lên | A | 120.000 |
|  | - Cao từ 5 m đến dưới 7 m | B | 84.000 |
|  | - Cao từ 2 m đến dưới 5 m | C | 36.000 |
|  | - Dưới 2 m | D | 24.000 |
| **9** | **Tre mạnh tông, tre tàu** |  |  |
|  | - Cao từ 7 m trở lên | A | 360.000 |
|  | - Cao từ 5 m đến dưới 7 m | B | 240.000 |
|  | - Cao từ 2 m đến dưới 5 m | C | 72.000 |
|  | - Dưới 2 m | D | 48.000 |
| **10** | **Trúc** |  |  |
|  | - Từ 100 cây/bụi trở lên | A | 600.000 |
|  | - Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi | B | 420.000 |
|  | - Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi | C | 240.000 |
|  | - Từ dưới 20 cây/bụi | D | 120.000 |
| **11** | **Tầm vong** |  | 0 |
|  | - Cao từ 7 m trở lên | A | 48.000 |
|  | - Cao từ 5 m đến dưới 7 m | B | 36.000 |
|  | - Cao từ 2 m đến dưới 5 m | C | 24.000 |
|  | - Dưới 2 m | D | 12.000 |

**3. Đơn giá bồi thường thiệt hại do di dời đối với cây kiểng**

Đơn vị tính: đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Phân loại** | **Đơn giá** |
| 1 | Chậu kiểng có đường kính miệng chậu < 30 cm | 45.000 |
| 2 | Chậu kiểng có đường kính miệng chậu từ 30 cm đến dưới 60 cm | 117.000 |
| 3 | Chậu kiểng có đường kính miệng chậu >= 60 cm | 234.000 |
| 4 | Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm | 72.000 |
| 5 | Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | 117.000 |
| 6 | Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm | 390.000 |
| 7 | Kiểng trồng dưới đất có đường kính gốc >= 20 cm | 780.000 |
| 8 | Kiểng cổ thụ có đường kính gốc > 30 cm | 1.950.000 |

**Phụ lục II**

**Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

**1. Thủy sản giống**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên loại thủy sản giống** | **ĐVT** | **Đơn giá trung bình** |
| 1 | Cá tra | đồng/kg | 50.000 |
| 2 | Cá lóc | đồng/kg | 130.000 |
| 3 | Cá trê phi | đồng/kg | 40.000 |
| 4 | Cá trê vàng | đồng/kg | 80.000 |
| 5 | Cá hô | đồng/kg | 15.000 |
| 6 | Cá rô phi giống | đồng/kg | 35.000 |
| 7 | Cá điêu hồng giống | đồng/kg | 28.000 |
| 8 | Cá chim trắng giống | đồng/con | 1.000 |
| 9 | Cá basa giống | đồng/con | 2.000 |
| 10 | Cá ét giống | đồng/con | 2.000 |
| 11 | Cá he giống | đồng/kg | 43.000 |
| 12 | Cá mè vinh giống | đồng/kg | 47.000 |
| 13 | Cá chép giống | đồng/kg | 55.000 |
| 14 | Cá tai tượng giống | đồng/kg | 110.000 |
| 15 | Lươn giống | đồng/con | 4.000 |
| 16 | Baba giống | đồng/con | 5.000 |
| 17 | Ếch giống | đồng/con | 400 |
| 18 | Tôm càng xanh giống toàn đực | đồng/con | 180 |
| 19 | Cá chạch lấu giống | đồng/con | 9.000 |
| 20 | Cá nàng hai giống | đồng/con | 2.000 |
| 21 | Cá rô giống | đồng/kg | 100.000 |
| 22 | Cá Hú giống | đồng/con | 4.000 |
| 23 | Cá Sặc rằn giống | đồng/kg | 75.000 |
| 24 | Lăng nha giống | đồng/con | 6.000 |
| 25 | Cá Vồ đém giống | đồng/con | 2.000 |

**2. Thủy sản thương phẩm**

| **Số TT** | **Tên loại thủy sản thương phẩm** | **Sản lượng thu hoạch kg/m2 mặt nước** | **Sản lượng thu hoạch kg/m3 lồng bè** | **Giá trung bình (đồng/kg)** | **Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m2)** | **Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m3)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cá tra | 27 | 92 | 30.000 | 810.000 | 2.760.000 |
| 2 | Cá lóc | 11,5 |  | 29.000 | 333.500 | - |
| 3 | Cá trê phi | 20 |  | 28.000 | 560.000 | - |
| 4 | Cá trê vàng | 15 |  | 45.000 | 675.000 | - |
| 5 | Cá hô | 5 |  | 250.000 | 1.250.000 | - |
| 6 | Cá hô |  | 40 | 250.000 | - | 10.000.000 |
| 7 | Cá rô phi | 3,4 | 50 | 32.000 | 108.800 | 1.600.000 |
| 8 | Cá điêu hồng | 5,3 | 50 | 33.000 | 174.900 | 1.650.000 |
| 9 | Cá chim |  | 50 | 19.000 | - | 950.000 |
| 10 | Cá basa |  | 100,6 | 30.000 | - | 3.018.000 |
| 11 | Cá ét |  | 10 | 80.000 | - | 800.000 |
| 12 | Cá he |  | 50 | 43.000 | - | 2.150.000 |
| 13 | Cá sát |  | 50 | 110.000 | - | 5.500.000 |
| 14 | Cá mè vinh |  | 50 | 43.000 | - | 2.150.000 |
| 15 | Cá chép giòn |  | 40 | 85.000 | - | 3.400.000 |
| 16 | Cá chép giòn | 40 |  | 85.000 | 3.400.000 | - |
| 17 | Cá chép | 2 |  | 40.000 | 80.000 | - |
| 18 | Cá chình | 3 |  | 275.000 | 825.000 | - |
| 19 | Cá tai tượng | 3 |  | 50.000 | 150.000 | - |
| 20 | Lươn | 6,8 |  | 125.000 | 850.000 | - |
| 21 | Baba | 12,8 |  | 220.000 | 2.816.000 | - |
| 22 | Ếch | 10,4 |  | 43.000 | 447.200 | - |
| 23 | Tôm càng xanh | 0,1 |  | 160.000 | 16.000 | - |
| 24 | Cá chạch lấu | 10 |  | 300.000 | 3.000.000 | - |
| 25 | Cá nàng hai | 32 |  | 51.000 | 1.632.000 | - |
| 26 | Cá rô đồng | 30 |  | 28.000 | 840.000 | - |
| 27 | Cá Hú |  | 108,2 | 42.000 | - | 4.544.400 |
| 28 | Cá Lóc bông |  | 89,8 | 42.000 | - | 3.771.600 |
| 29 | Cá Sặc rằn | 30,5 |  | 55.000 | 1.677.500 | - |
| 30 | Lăng nha |  | 20 | 69.000 | - | 1.380.000 |
| 31 | Cá Vồ đém | 27 | 40 | 30.000 | 810.000 | 1.200.000 |
| 32 | Cá chốt sọc |  | 15 | 120.000 | - | 1.800.000 |